

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

HỆ: Chính quy tập trung

KHÓA 2019

NGÀNH ĐÀO TẠO: Văn học (4 năm)

(ban hành kèm theo Quyết định số 575/QĐ-ĐT ngày 6/6/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH			
					L1	L2		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG						
1	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0		LLCT
2	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902	KTCT
3	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
4	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	212 2 1903	KTCT
5	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0	212 2 1904	LLCT
6	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1		Tin học
7	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0		GDCT
8	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)			
9	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)			
10	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)			
11	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)			
12	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)					
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	15	13.5	0.5	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH						
13	317 2 1091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
14	317 3 1140	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	3	0	0		Ngữ văn
15	317 2 1993	Xã hội học đại cương	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
16	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0		Lịch sử
17	317 2 1133	Đại cương mỹ học	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
18	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	1	1	0		Ngữ văn
19	317 2 1588	Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (văn học)	2	1	1	0	317 3 1506	Ngữ văn
20	317 2 1493	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0	0	317 3 1140	Ngữ văn
21	317 2 1923	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	2	2	0	0	317 3 1140	Ngữ văn
22	317 3 1497	Ngữ pháp tiếng Việt	3	2.5	0.5	0	317 2 1923	Ngữ văn
23	317 2 1495	Ngữ dụng học	2	2	0	0	317 3 1497	Ngữ văn
24	317 3 1018	Phong cách học tiếng Việt	3	2.5	0.5	0	317 2 1495	Ngữ văn
25	317 2 1938	Văn bản hành chính và lưu trữ	2	2	0	0		Ngữ văn
26	317 2 1489	Ngôn ngữ báo chí	2	2	0	0	317 3 1558	Ngữ văn
27	317 2 1936	Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
28	317 2 1937	Văn bản Hán văn Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 2 1936	Ngữ văn
29	317 2 1061	Chữ Nôm	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
30	317 3 1506	Nhập môn lý luận văn học	3	2	1	0		Ngữ văn
31	317 3 1706	Tác phẩm và thể loại văn học	3	2	1	0	317 3 1506	Ngữ văn
32	317 2 1857	Tiến trình văn học	2	1.5	0.5	0	317 3 1706	Ngữ văn
33	317 2 1134	Đại cương thi pháp học	2	1.5	0.5	0	317 3 1506	Ngữ văn
34	317 2 1142	Dẫn luận văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
35	317 2 1143	Dẫn luận văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến nay	2	1.5	0.5	0	317 4 1340	Ngữ văn
36	317 2 1964	Văn học so sánh	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
37	317 2 1386	Ký văn học - ký báo chí	2	1.5	0.5	0	317 4 1288	Ngữ văn
38	317 2 1049	Các xu hướng nghiên cứu văn học Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 4 1288	Ngữ văn
39	317 2 1038	Các phạm trù văn hóa trong văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 4 1340	Ngữ văn
40	317 2 1491	Ngôn ngữ và văn hóa	2	2	0	0	317 3 1140	Ngữ văn
41	317 2 1878	Tiếp nhận văn học	2	1.5	0.5	0	317 2 1857	Ngữ văn
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	63	50	13	0		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ						
42	317 3 1958	Văn học dân gian Việt Nam	3	2	1	0		Ngữ văn
43	317 2 1287	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 2 1142	Ngữ văn
44	317 4 1340	Khuynh hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	4	3	1	0	317 2 1287	Ngữ văn
45	317 4 1288	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	4	3	1	0	317 2 1143	Ngữ văn
46	317 4 1289	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay	4	3	1	0	317 4 1288	Ngữ văn
47	317 3 1969	Văn học Trung Quốc	3	2	1	0		Ngữ văn
48	317 4 1966	Văn học Tây Âu từ Phục hưng đến nay	4	3	1	0	317 2 1961	Ngữ văn
49	317 3 1959	Văn học Đông Âu - Nga	3	2	1	0		Ngữ văn
50	317 2 1961	Văn học Hy Lạp cổ đại	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
51	317 2 1955	Văn học Ấn Độ	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
52	317 2 1963	Văn học Nhật Bản	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
53	317 3 1962	Văn học Mỹ - Mỹ la tinh	3	2	1	0		Ngữ văn
54	303 3 1847	Thực tập tốt nghiệp	3	0	0	3		Ngữ văn

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH			
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	39	26	10	3		
55		HỌC PHẦN TỰ CHỌN						
56	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	0.5	1.5	0		Tâm lý
57	317 2 1557	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
58	317 2 1586	Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (ngôn ngữ)	2	2	0	0	317 3 1140	Ngữ văn
59	317 2 1957	Văn học dân gian các dân tộc thiểu số	2	1.5	0.5	0	317 3 1958	Ngữ văn
60	317 3 1748	Thi pháp văn học dân gian	3	2	1	0	317 3 1958	Ngữ văn
61	317 2 1919	Từ Hán Việt	2	2	0	0	317 2 1493	Ngữ văn
62	317 2 1705	Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	2	2	0	0	317 3 1962	Ngữ văn
63	317 2 1498	Ngữ pháp văn bản	2	2	0	0	317 3 1497	Ngữ văn
64	317 2 1490	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0	0	317 3 1140	Ngữ văn
65	315 2 1470	Môi trường và con người	2	2	0	0		Sinh - MT
66	318 2 1418	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	2	0	0		Lịch sử
67	317 2 1032	Nghệ thuật học	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
68	317 2 1054	Nhập môn điện ảnh	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
69	317 2 1472	Một số vấn đề văn học Việt Nam hải ngoại	2	1.5	0.5	0	317 4 1288	Ngữ văn
70	317 2 1921	Tự sự học	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
71	317 2 1047	Các thể văn chữ Hán Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1706	Ngữ văn
72	317 2 1935	Văn bản dịch Hán Nôm trong sách giáo khoa phổ thông	2	1.5	0.5	0	317 2 1937	Ngữ văn
73	317 2 1496	Ngữ pháp chức năng	2	2	0	0	317 3 1497	Ngữ văn
74	318 2 1424	Lịch sử Việt Nam đại cương	2	2	0	0		Ngữ văn
75	317 2 1562	Phương ngữ học	2	2	0	0	317 3 1140	Ngữ văn
76	317 2 1036	Các loại hình báo chí	2	1.5	0.5	0		Ngữ văn
77	317 2 1031	Biên tập sách báo	2	1	1	0		Ngữ văn
78	317 2 1970	Văn học và báo chí	2	1.5	0.5	0	317 3 1506	Ngữ văn
79	317 2 1737	Tham quan thực tế	2	0	2	0		Ngữ văn
80	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0		Ngữ văn
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	56	29.5	16.5	0		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	173					
		Tổng số tín chỉ bắt buộc	117					
		Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu	13					

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỞNG KHOA



Bùi Bích Hạnh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG



KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

HỆ: Chính quy tập trung

NGÀNH ĐÀO TẠO: Văn học (4 năm)

KHÓA 2019

(ban hành kèm theo Quyết định số 575/QĐ-ĐT ngày 6/6/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP-ĐHN)

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú	
			TC	LT	TH				
					L1	L2			
1	317 2 1091	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1.5	0.5	0			
	317 3 1140	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	3	0	0			
	317 2 1993	Xã hội học đại cương	2	1.5	0.5	0			
	318 2 1421	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	0	0			
	317 2 1133	Đại cương mỹ học	2	1.5	0.5	0			
	317 2 1873	Tiếng Việt thực hành	2	1	1	0			
	317 3 1958	Văn học dân gian Việt Nam	3	2	1	0			
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)				
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			16	12.5	3.5	0			
2	212 3 1902	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	0			
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	0	1			
	317 3 1506	Nhập môn lý luận văn học	3	2	1	0			
	317 2 1142	Dẫn luận văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5	0			
	317 2 1493	Ngữ âm tiếng Việt	2	2	0	0	317 3 1140		
	317 3 1969	Văn học Trung Quốc	3	2	1	0			
	Học phần tự chọn:								
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)				
	318 2 1418	Lịch sử tư tưởng phương Đông	2	2	0	0			
	318 2 1424	Lịch sử Việt Nam đại cương	2	2	0	0			
	317 2 1957	Văn học dân gian các dân tộc thiểu số	2	1.5	0.5	0	317 3 1958		
	315 2 1470	Môi trường và con người	2	2	0	0			
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)			0			
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			23	19	3	1		
3	213 2 1901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	0	212 3 1902		
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	1.5	0.5	0			
	317 2 1923	Từ vựng tiếng Việt trong hệ thống và trong sử dụng	2	2	0	0	317 3 1140		
	317 3 1706	Tác phẩm và thể loại văn học	3	2	1	0	317 3 1506		
	317 2 1287	Hệ thống thể loại và ngôn ngữ văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 2 1142		
	317 2 1134	Đại cương thi pháp học	2	1.5	0.5	0	317 3 1506		
	317 2 1955	Văn học Ấn Độ	2	1.5	0.5	0			
	Học phần tự chọn:								
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)				
	317 3 1748	Thi pháp văn học dân gian	3	2	1	0	317 3 1958		
	317 2 1970	Văn học và báo chí	2	1.5	0.5	0	317 3 1506		
	317 2 1919	Từ Hán Việt	2	2	0	0	317 2 1493		
	Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			23	18.5	4.5	0		
	4	212 2 1903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	0	213 2 1901	
317 3 1497		Ngữ pháp tiếng Việt	3	2.5	0.5	0	317 2 1923		
317 2 1857		Tiến trình văn học	2	1.5	0.5	0	317 3 1706		
317 2 1588		Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (văn học)	2	1	1	0	317 3 1506		
317 4 1340		Khuyến hướng văn học và loại hình tác giả văn học trung đại Việt Nam	4	3	1	0	317 2 1287		
317 2 1936		Văn bản Hán văn Trung Quốc	2	1.5	0.5	0			
317 2 1961		Văn học Hy Lạp cổ đại	2	1.5	0.5	0			
Học phần tự chọn:									
001 0 1268		Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)				
317 2 1586		Phương pháp luận NCKH chuyên ngành (ngôn ngữ)	2	2	0	0	317 3 1140		
317 2 1490		Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0	0	317 3 1140		
317 2 1032		Nghệ thuật học	2	1.5	0.5	0			
317 2 1054		Nhập môn điện ảnh	2	1.5	0.5	0			
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			25	20	5	0			
	212 2 1904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	0	213 2 1903		
	317 2 1495	Ngữ dụng học	2	2	0	0	317 3 1497		
	317 2 1878	Tiếp nhận văn học	2	1.5	0.5	0	317 2 1857		
	317 2 1143	Dẫn luận văn học Việt Nam hiện đại từ 1900 đến nay	2	1.5	0.5	0	317 4 1340		
	317 2 1963	Văn học Nhật Bản	2	1.5	0.5	0			
	317 2 1038	Các phạm trù văn hóa trong văn học trung đại Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 4 1340		
	317 2 1937	Văn bản Hán văn Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 2 1936		

HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH			
5	317 4 1966	Văn học Tây Âu từ Phục hưng đến nay	4	3	1	0	317 2 1961	
		Học phần tự chọn:						
	317 2 1498	Ngữ pháp văn bản	2	2	0	0	317 3 1497	
	317 2 1562	Phương ngữ học	2	2	0	0	317 3 1140	
	317 2 1047	Các thể văn chữ Hán Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 3 1706	
	317 2 1557	Phê bình văn học Việt Nam hiện đại	2	1.5	0.5	0		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			26	21.5	4.5	0		
6	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0		213 2 1904	
	317 3 1018	Phong cách học tiếng Việt	3	2.5	0.5	0	317 2 1495	
	317 2 1938	Văn bản hành chính và lưu trữ	2	2	0	0		
	317 4 1288	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại 1900 - 1945	4	3	1	0	317 2 1143	
	317 2 1049	Các xu hướng nghiên cứu văn học Việt Nam	2	1.5	0.5	0	317 4 1288	
	317 2 1491	Ngôn ngữ và văn hóa	2	2	0	0	317 3 1140	
	317 2 1964	Văn học so sánh	2	1.5	0.5	0		
	317 3 1959	Văn học Đông Âu - Nga	3	2	1	0		
		Học phần tự chọn:						
	317 2 1036	Các loại hình báo chí	2	1.5	0.5	0		
	317 2 1496	Ngữ pháp chức năng	2	2	0	0	317 3 1497	
	317 2 1921	Tự sự học	2	1.5	0.5	0		
	317 2 1737	Tham quan thực tế	2	0	2	0		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			28	21.5	6.5	0		
7	317 2 1489	Ngôn ngữ báo chí	2	2	0	0	317 3 1558	
	317 2 1061	Chữ Nôm	2	1.5	0.5	0		
	317 4 1289	Hệ thống thể loại và tác gia tiêu biểu văn học Việt Nam hiện đại từ 1945 đến nay	4	3	1	0	317 4 1288	
	317 3 1962	Văn học Mỹ - Mỹ la tinh	3	2	1	0		
	317 2 1386	Ký văn học - ký báo chí	2	1.5	0.5	0	317 4 1288	
		Học phần tự chọn:				0		
	317 2 1472	Một số vấn đề văn học Việt Nam hải ngoại	2	1.5	0.5	0	317 4 1288	
	303 7 1338	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	0		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	11.5	10.5	0		
8	303 3 1847	Thực tập tốt nghiệp	3	0	0	3		
		Học phần tự chọn:						
	317 2 1935	Văn bản dịch Hán Nôm trong sách giáo khoa phổ thông	2	1.5	0.5	0	317 2 1937	
	317 2 1031	Biên tập sách báo	2	1	1	0		
	317 2 1705	Tác gia, tác phẩm văn học nước ngoài trong nhà trường	2	1.5	0.5	0	317 3 1962	
	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	0.5	1.5	0		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			11	4.5	3.5	3		

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

TRƯỜNG KHOA



Bùi Bích Hạnh



PGS.TS. LƯU TRANG